

MƯỜI KIẾT SỬ

(DASA SAMYOJANĀNI)

I. Định nghĩa:

Kiết Sử (saṃyojana hay saññojana) nghĩa là những phiền não trói buộc chúng sanh vào vòng sanh tử luân hồi (saṃsāra).

Thuật ngữ Pāli Saṃyojana hay Saññojana, dịch là Kiết sử, nghĩa là sự trói buộc, sự ràng buộc, khiến chúng sanh trôi lăn trong vòng sanh tử và ngăn trở con đường giải thoát.

Saṃyojana (Kiết sử) xuất phát từ động từ Saṃyojeti: nối lại, kết buộc, ràng buộc, trói buộc.

- “Kiết” là kết lại, trói buộc, ràng buộc. Vì có mãnh lực trói buộc thân tâm nên gọi là kiết.
- “Sử” là sai khiến, điều khiển, xúi giục. Vì có mãnh lực sai khiến, xúi giục chúng sanh hành động sai trái nên gọi là Sử.

Như vậy, Kiết sử có nghĩa là những pháp trói buộc thân tâm và sai khiến chúng sanh hành động theo phiền não.

Saṃyojana còn được dịch là Triền hay Thằng thúc.

- “Triền”: là quấn quanh, quấn chặt, bó lại, vây bọc,
- “Thằng” là dây, sợi dây. “Thúc” là buộc, trói, bó lại.

Triền nghĩa là sự quấn chặt, Thằng thúc nghĩa là sợi dây trói buộc. Cả hai đều gợi lên hình ảnh những phiền não như những sợi dây trói chặt chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi.

Có Pāli chú giải như vậy:

- “Saṃyojenti bandhantīti = saṃyojanāni”: Những pháp nào trói buộc chúng sanh, những pháp ấy gọi là saṃyojana (Kiết sử - Triền).

Do vậy, Mười Kiết sử là những sợi dây phiền não trói buộc thân tâm và sai khiến chúng sanh hành động theo các phiền não, khiến chúng sanh tiếp tục trôi lăn trong vòng sanh tử luân hồi.

Trong Kinh Tạng Pāli, Đức Phật nêu Mười Kiết Sử là:

1. Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi)
2. Hoài nghi (Vicikicchā)
3. Giới cấm thủ (Sīlabbataparāmāsa)
4. Dục ái (Kāmarāga)
5. Sân hận (Byāpāda)
6. Sắc ái (Rūparāga)
7. Vô sắc ái (Arūparāga)
8. Ngã Mạn (Māna)
9. Phóng dật (Uddhacca)
10. Vô minh (Avijjā)

Trong Tăng Chi Bộ Kinh (AN 10.13) – Saṃyojana Sutta (Kinh Các Kiết Sử), Đức Phật dạy Mười Kiết Sử như sau:

“Này các Tỷ-kheo, có mười kiết sử này. Thế nào là mười? Năm hạ phần kiết sử, năm thượng phần kiết sử.

Thế nào là năm hạ phần kiết sử? Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham, sân. Đây là năm hạ phần kiết sử.

Thế nào là năm thượng phần kiết sử? Sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh. Đây là năm thượng phần kiết sử.

Này các Tỷ-kheo, đây là mười kiết sử.”

II. Nội Dung:

Mười Kiết Sử là mười pháp trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử. Đức Phật phân thành hai nhóm:

- Năm hạ phần kiết sử (Arambhāgiyasamyojana).
- Năm Thượng phần kiết sử (Uddhambhāgiyasamyojana).

Muốn đạt đến sự giải thoát hoàn toàn, hành giả phải lần lượt đoạn tận cả mười kiết sử.

A. Năm hạ phần kiết sử (Arambhāgiyasamyojana):

1. Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi).
2. Hoài nghi (Vicikicchā).
3. Giới cấm thủ (Sīlabbataparāmāsa).
4. Dục ái (Kāmarāga).
5. Sân hận (Byāpāda).

Năm hạ phần kiết sử này trói buộc chúng sanh luân hồi trong cõi Dục giới và là những trở ngại cần được đoạn tận trên con đường chứng đắc các Thánh quả.

1. Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi):

Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi) là tà kiến chấp thủ năm uẩn, là sự thấy biết sai lầm đối với năm uẩn, chấp năm uẩn là “ta”, “của ta”, “tự ngã của ta”. Chính sự chấp thủ sai lầm này trở thành một sợi dây kiết sử trói buộc chúng sanh trong vòng sinh tử luân hồi.

Chi Pháp: Thân kiến là Sở hữu Tà kiến (Diṭṭhi-cetasika) hợp với 4 tâm tham hợp tà kiến.

Bốn cách chấp năm uẩn:

Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi) được phân tích thành bốn cách chấp đối với năm uẩn:

1. Năm uẩn là tự ngã.
2. Tự ngã có trong năm uẩn.
3. Năm uẩn ở trong tự ngã.
4. Tự ngã ở trong năm uẩn.

Năm uẩn là: Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, Thức uẩn.

Thân kiến đối với Sắc uẩn có 4 cách: sắc uẩn là ta, ta có sắc uẩn, sắc uẩn trong ta, ta trong sắc uẩn.

Thân kiến đối với Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn và Thức uẩn cũng có 4 cách chấp tương tự Sắc uẩn vậy.

$5 \text{ uẩn} \times 4 \text{ cách chấp} = 20 \text{ loại Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi)}$

Do không thấy rõ năm uẩn là vô thường, khổ và vô ngã, chúng sanh khởi lên sự đồng hóa năm uẩn là “ta”, là “của ta”, là “tự ngã của ta”, từ đó phát sinh tham ái, chấp thủ và tiếp tục bị trói buộc trong vòng sinh tử luân hồi.

Khi chứng đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotāpanna), hành giả đoạn tận Thân kiến, không còn tà kiến ngã chấp đối với năm uẩn.

2. Hoài nghi (Vicikicchā)

Hoài nghi (Vicikicchā) là sự phân vân, lưỡng lự, nghi ngờ, không quyết tin, khiến tâm không thể xác quyết và tiến bước trên con đường tu tập. Do đó, Hoài nghi (Vicikicchā) là một sợi dây kiết sử trói buộc chúng sanh trong vòng sinh tử luân hồi.

Hoài nghi đối với 8 điều sau đây:

1. Hoài nghi Phật (Buddhe kaṅkhati).
2. Hoài nghi Pháp (Dhamme kaṅkhati).
3. Hoài nghi Tăng (Saṅghe kaṅkhati).
4. Hoài nghi học giới (Sikkhāya kaṅkhati).
5. Hoài nghi quá khứ (Pubbante kaṅkhati).
6. Hoài nghi vị lai (Aparante kaṅkhati).
7. Hoài nghi quá khứ và vị lai (Pubbantāparante kaṅkhati):
8. Hoài nghi Lý Duyên khởi (Idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu kaṅkhati).

Chi Pháp: Hoài nghi (Vicikicchā) là Sở hữu Hoài nghi (vicikicchā-cetasika) hợp với tâm Si hợp Hoài nghi.

Khi hành giả chứng đắc Tu-đà-hoàn (Sotāpanna), Hoài nghi được đoạn tận.

3. Giới Cấm Thủ (Sīlabbataparāmāsa):

Giới Cấm Thủ (Sīlabbataparāmāsa) là sự chấp thủ sai lầm vào giới điều, nghi lễ cúng tế, hoặc lối tu hành sai lạc, cực đoan, khổ hạnh, cho rằng chỉ cần thực hành những điều ấy là có thể đạt được thanh tịnh và giải thoát. Chính sự

chấp thủ sai lệch này là sợi dây trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi.

Chi Pháp: Giới Cấm Thủ là Sở hữu Tà kiến (Ditṭhīcetasika) hợp với 4 tâm tham hợp tà kiến.

Khi hành giả chứng đắc quả Tu-đà-hườn (Sotāpanna), Giới cấm thủ (Sīlabbataparāmāsa) được đoạn tận.

4. Dục ái (Kāmarāga)

Dục ái (Kāmarāga) là sự ham muốn, tham đắm, khao khát và dính mắc đối với các trần cảnh dục lạc, khiến chúng sanh tìm cầu và muốn chiếm hữu những gì đem lại khoái lạc qua sáu giác quan. Vì vậy, Dục ái là một sợi dây kiết sử trói buộc chúng sanh trong vòng sinh tử luân hồi; do tham đắm và chấp thủ các dục lạc, chúng sanh tiếp tục tạo nghiệp và dẫn đến tái sinh trong các cõi Dục giới.

Chi Pháp: sở hữu Tham hợp trong 8 tâm tham.

Khi hành giả chứng đắc quả Tư-đà-hàm (Sakadāgāmi), Dục ái được làm suy yếu, giảm nhẹ; khi chứng đắc quả A-na-hàm (Anāgāmi), Dục ái được đoạn tận hoàn toàn.

5. Sân Hận (Byāpāda):

Sân Hận (Byāpāda) là trạng thái tâm nóng nảy, bực tức, bất mãn, oán ghét, giận dữ, chống đối và muốn làm tổn hại đối với người hay vật mà tâm không ưa thích. Do sân hận khiến tâm chúng sanh khởi lên những ý nghĩ, lời nói và hành vi bất thiện, tạo các nghiệp bất thiện và dẫn đến tái sinh vào các khổ cảnh. Vì vậy, Sân hận (Byāpāda) là một sợi dây kiết sử trói buộc chúng sanh trong vòng sinh tử luân hồi.

Chi Pháp: Sân hận là sở hữu sân hợp trong hai tâm sân.

Khi chứng đắc quả Tư-đà-hàm (Sakadāgāmi), sân được làm suy yếu, giảm nhẹ; khi chứng đắc quả A-na-hàm (Anāgāmi), Sân hận được đoạn tận hoàn toàn.

B. Năm Thượng phần kiết sử (Uddhambhāgiyasamyojana):

1. Sắc ái (Rūparāga)
2. Vô sắc ái (Arūparāga)
3. Ngã Mạn (Māna)
4. Phóng dật (Uddhacca)
5. Vô minh (Avijjā)

Đây là năm kiết sử vi tế hơn, tiếp tục trói buộc chúng sanh vào các cảnh giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới.

1. Sắc Ái (Rūparāga)

Sắc ái (Rūparāga) là sự tham ái, đắm nhiễm và chấp trước đối với trạng thái an lạc của thiên Sắc giới và sự hiện hữu trong cõi Sắc giới, khiến hành giả còn bị trói buộc vào sự tái sinh trong Sắc giới.

Chi pháp: là sở hữu Tham hợp trong bốn tâm tham ly tà.

2. Vô sắc ái (Arūparāga)

Vô sắc ái (Arūparāga) là sự tham ái, dính mắc, đắm nhiễm và chấp trước đối với trạng thái an lạc vi tế của thiên Vô sắc và sự hiện hữu trong cõi Vô sắc, khiến chúng sanh còn bị trói buộc vào sự tái sinh trong Vô sắc giới.

Chi pháp: là sở hữu Tham hợp trong bốn tâm tham ly tà.

3. Ngã Mạn (Māna):

Ngã mạn (Māna) là sự tự cao, tự đại, kiêu ngạo, kiêu hãnh, tự hào hoặc so sánh mình với người khác, dựa trên ý niệm về “ta”. Ngã mạn là một thượng phần kiết sử, trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi.

Chi pháp: là sở hữu Ngã mạn hợp trong bốn tâm tham ly tà.

Ngã mạn được biểu hiện qua ba cách so sánh:

- Ta hơn người (Seyyo’ham’asmīti māna): Cho rằng mình cao hơn, giỏi hơn, tốt hơn người khác.

- Ta bằng người (Sadiso'ham'asmīti māna): Cho rằng mình ngang bằng, tương đương với người khác.
- Ta kém hơn người (Hīno'ham'asmīti māna): Cho rằng mình thấp hơn, kém hơn người khác.

Theo Vi Diệu Pháp giảng thích, có 9 cách Ngã mạn:

- Hơn ý hơn: Mình hơn người khác và nghĩ mình hơn người khác.
- Hơn ý bằng: Mình hơn người khác nhưng nghĩ mình bằng người khác.
- Hơn ý thua: Mình hơn người khác nhưng nghĩ mình thua người khác.
- Bằng ý hơn: Mình bằng người khác nhưng nghĩ mình hơn người khác.
- Bằng ý bằng: Mình bằng người khác và nghĩ mình bằng người khác.
- Bằng ý thua: Mình bằng người khác nhưng nghĩ mình thua người khác.
- Thua ý hơn: Mình thua người khác nhưng nghĩ mình hơn người khác.
- Thua ý bằng: Mình thua người khác nhưng nghĩ mình bằng người khác.
- Thua ý thua: Mình thua người khác và nghĩ mình thua người khác.

Đối với phàm phu (Puthujjana), Ngã mạn (Māna) thường biểu hiện một cách thô thiển dưới nhiều hình thức như tự cao, tự đại, kiêu ngạo, kiêu hãnh, đề cao bản thân, hoặc tự ti, mặc cảm. Phàm phu dễ khởi tâm so sánh mình với người khác theo ba cách: “ta hơn người”, “ta bằng người” hoặc “ta kém người”. Những sự so sánh và chấp trước lấy “ta” làm trung tâm này có thể làm duyên cho tham ái, sân hận và các phiền não khác phát sinh.

Đối với các bậc Thánh hữu học (Sekha), Ngã mạn (Māna) là một Thượng phần Kiết sử vi tế, chưa được đoạn tận hoàn toàn. Tuy nhiên, tùy từng Thánh quả hữu học, mức độ Ngã mạn (Māna) biểu hiện của nó ngày càng trở nên vi tế.

Khi chứng đắc Thánh quả A-la-hán, Ngã mạn mới được đoạn tận hoàn toàn.

4. Phóng dật (Uddhacca):

Phóng dật (Uddhacca) là trạng thái tâm dao động, tán loạn, xao lãng không yên, không thể an trú vững chắc trên một đối tượng, khiến tâm khó được an định. Do tâm còn dao động và chưa hoàn toàn an tịnh nên Phóng dật

(Uddhacca) là một sợi dây kiết sử vi tế, trói buộc chúng sanh trong vòng sinh tử luân hồi.

Chi pháp: là Sở hữu Phóng dật hợp trong 12 tâm bất thiện.

Đối với kẻ phàm phu, tâm thường bị phóng dật, dao động và tán loạn, khiến tâm không an tịnh, không thể tập trung tâm ý vào đối tượng hay công việc, làm cho trí tuệ suy giảm, lu mờ và không thể thấy rõ các pháp như thật.

Khi hành giả chứng đắc Thánh quả A la hán, Phóng dật (Uddhacca) được đoạn tận hoàn toàn.

5. Vô minh (Avijjā):

Vô minh (Avijjā) là sự tối tăm, mê mờ, không hiểu biết điều đáng hiểu biết, không thấy biết đúng như thật về các pháp, đặc biệt là không hiểu biết về Tứ Thánh Đế và bản chất vô thường, khổ, vô ngã.

Theo Tạng Vi Diệu Pháp, Vô minh là không hiểu biết 8 điều:

1. Không hiểu biết sự thật về khổ.
2. Không hiểu biết sự thật nguyên nhân sinh khổ.
3. Không hiểu biết sự thật diệt khổ.
4. Không hiểu biết con đường dẫn đến diệt khổ.
5. Không hiểu biết quá khứ.
6. Không hiểu biết vị lai.
7. Không hiểu biết quá khứ - vị lai.
8. Không hiểu biết lý duyên sinh.

Do Vô minh, chúng sanh khởi tham ái, chấp thủ, tạo nghiệp và tiếp tục tái sinh trong vòng sinh tử luân hồi. Vì vậy, Vô minh là một Thượng phần Kiết sử vi tế và là một trong những nguyên nhân căn bản dẫn chúng sanh sinh tử luân hồi trong tam giới.

Chi pháp là Sở hữu Si hợp trong 12 tâm bất thiện.

Khi nói riêng về Avijjā (Vô Minh) trong Mười Kiết Sử, đó là phương diện Vô minh vi tế còn sót lại, chỉ được đoạn tận hoàn toàn khi chứng đắc A-la-hán quả.

Bốn Bậc Thánh Quả và sự đoạn trừ Mười Kiết Sử như sau:

1. Bậc Thánh Tu đà hườn đoạn tận ba Hạ phần Kiết sử đầu tiên: Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi), Hoài nghi (Vicikicchā) và Giới cấm thủ (Sīlabbataparāmāsa)
2. Bậc Thánh Tư đà hàm (Sakadāgāmi): Làm suy yếu, giảm nhẹ Dục ái (Kāmarāga) và Sân (Byāpāda).
3. Bậc Thánh A na hàm (Anāgāmi): Đoạn tận hoàn toàn Dục ái (Kāmarāga) và Sân (Byāpāda).
4. Bậc Thánh A la hán (Arahatta): Đoạn diệt hoàn toàn năm Thượng phần kiết sử còn lại là ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh.

Phương Pháp Tu Tập Để Đoạn Trừ Mười Kiết Sử:

Muốn đoạn trừ Mười Kiết Sử, hành giả cần tu tập **Giới** (sīla), **Định** (samādhi) và **Tuệ** (**Paññā**), đặc biệt phát triển đầy đủ Bát Thánh Đạo, thấy rõ các pháp đúng như thật, đoạn trừ dần các Kiết sử, cho đến khi chứng đắc Thánh quả A la-hán và đạt đến Niết bàn.

III. Kết Luận:

Mười Kiết Sử chính là những sợi dây vô hình trói buộc chúng sanh trong vòng sinh tử. Kiết Sử còn thì dòng sanh tử còn tiếp diễn; Khi Kiết Sử được đoạn tận thì sanh tử được chấm dứt. Giới, Định, Tuệ hay Bát Thánh Đạo là con đường tu tập đưa đến sự đoạn trừ Kiết Sử. Khi mười Kiết Sử được đoạn tận, hành giả chứng đắc Thánh quả A la hán, tâm hoàn toàn giải thoát và đạt đến Niết-bàn, một trạng thái an lạc tối thượng. Trong Kinh Đức Phật dạy: Nibbānam paramam sukham: Niết Bàn là an lạc tối thượng. (Pháp cú 203).